

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HÓA
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 24/3/2022

*“ Về việc: Yêu cầu không công nhận vợ chồng,
tranh chấp về nuôi con của nam nữ chung sống
với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn ”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Bích Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Bích Hằng.**

2. Bà **Trương Ngọc Phụng.**

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 256/2021/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2021 về việc “Yêu cầu không công nhận vợ chồng, tranh chấp về nuôi con của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 08/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2022/QĐST-HNGĐ ngày 07/3/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nghinh Thị M**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Thôn K, xã K1, huyện C, tỉnh Tuyên Quang
(Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh **Hà Văn C1**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.
(vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/11/2021 và ngày 29/11/2021 quá trình giải quyết nguyên đơn chị Nghinh Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nghinh Thị M và anh Hà Văn C1 do hai bên tự nguyện tìm hiểu đến năm 1999 có tổ chức cưới hỏi theo P1 tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn chị M và anh C1 sống tại thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh C1 đi làm ăn xa không quan tâm đến vợ con, không có trách nhiệm với gia đình, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Khi mâu thuẫn xảy ra anh chị đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng mâu thuẫn không khắc phục được. Chị M và anh C1 đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Nay chị M xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị M đề nghị tòa án không công nhận chị M và anh Hà Văn C1 là vợ chồng.

Về con chung: Chị M và anh C1 có hai người con chung là cháu Hà Thị Mai P1, sinh ngày 19/4/2001 và cháu Hà Văn P2, sinh ngày 24/02/2004. Hiện nay cháu P1 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động bình thường, nên không đề nghị tòa án giải quyết. Chị M nhận trực tiếp nuôi dưỡng cháu P2 và không đề nghị anh C1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không đề nghị tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã báo gọi anh Hà Văn C1 đến để giải quyết việc chị M đề nghị không công nhận là vợ chồng nhưng anh C1 đều không có mặt. Qua xác minh tại địa phương thì hiện nay anh C1 vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Theo lời khai của bà Hà Thị Nậu (bà nội của anh Hà Văn C1) thì anh C1 và chị M có được tìm hiểu, tự nguyện đến với nhau, được gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và không đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi kết hôn thì vợ chồng anh C1, chị M chung sống cùng gia đình bà, trong thời gian sống chung cuộc sống của anh chị sống hạnh phúc. Đến cuối năm 2013 thì anh C1 đi làm ăn xa, không quan tâm đến vợ con, sau đó chị M về nhà bố mẹ đẻ sinh sống tại thôn K, xã K1, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

Chị M làm đơn yêu cầu không công nhận quan hệ giữa chị với anh C1 là vợ chồng, anh C1 có biết nhưng do đi làm ăn xa nên không về giải quyết vụ án được. Bà Nậu cũng không biết địa chỉ nơi ở tạm trú của anh C1. Gia đình bà có nhận được văn bản của Tòa án và đã thông báo cho anh C1 biết việc chị M yêu cầu không công nhận là vợ chồng nhưng anh C1 không về.

Tại phiên tòa chị M có đơn xin xét xử vắng mặt, giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng đối với quan hệ chung sống của hai anh chị; Về con chung: Chị M và anh C1 có hai người con chung là cháu Hà Thị Mai P1, sinh ngày 19/4/2001 và cháu Hà Văn P2, sinh ngày 24/02/2004. Hiện nay cháu P1 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động bình thường, nên không đề nghị tòa án giải quyết. Chị M nhận trực tiếp nuôi dưỡng cháu P2 và không đề nghị anh C1 cấp dưỡng nuôi con.

Anh C1 đã được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên

tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

Về hôn nhân: Chị Nghinh Thị M và anh Hà Văn C1 chung sống với nhau từ năm 1999 đến nay không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh C1 không được pháp luật công nhận. Vì vậy, áp dụng Điều 28, các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 9, Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Không công nhận quan hệ giữa chị Nghinh Thị M và anh Hà Văn C1 là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Chị M và anh C1 có hai người con chung là cháu Hà Thị Mai P1, sinh ngày 19/4/2001 và cháu Hà Văn P2, sinh ngày 24/02/2004. Hiện nay cháu P1 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động bình thường, không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét. Cháu Hà Văn P2 chưa đủ 18 tuổi, chị M có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu anh C1 cấp dưỡng nuôi con và cháu P2 có nguyện vọng được ở với mẹ, nên giao cháu P2 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, anh C1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị M theo quy định tại Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy không xem xét.

Về nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Áp dụng Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị Nghinh Thị M phải chịu án phí theo quy định.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại các Điều 271, 273 Bộ luật Tổ tụng Dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nghinh Thị M có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc không công nhận vợ chồng với anh Hà Văn C1, địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện C là tranh chấp Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C quy định tại Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa chị M xin xét xử vắng mặt, anh C1 Vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hôn nhân: Chị M trình bày việc chung sống với anh C1 từ năm 1999 đến nay không đăng ký kết hôn. Tòa án nhân dân huyện C đã xác minh tại

UBND xã P, huyện Chiêm (nơi chị M và anh C1 đã sinh sống) đều xác định không có thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa chị M và anh C1. Như vậy, chị Nghinh Thị M và anh Hà Văn C1 chung sống như vợ chồng từ năm 1999 đến nay không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ giữa chị Nghinh Thị M và anh Hà Văn C1 là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Chị M và anh C1 có hai người con chung là cháu Hà Thị Mai P1, sinh ngày 19/4/2001 và cháu Hà Văn P2, sinh ngày 24/02/2004. Hiện nay cháu P2 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động bình thường, không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét. Cháu Hà Văn P2 chưa đủ 18 tuổi, chị M có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu anh C1 cấp dưỡng nuôi con và cháu P2 có nguyện vọng được ở với mẹ, nên áp dụng các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu P2 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, anh C1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị M.

[4] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Áp dụng các Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Nghinh Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo : Áp dụng các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 57 Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa chị Nghinh Thị M và anh Hà Văn C1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Hà Văn P2, sinh ngày 24/02/2004 cho chị Nghinh Thị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Hà Văn C1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Chị Nghinh Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*). Chị M đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003593 ngày 29/11/2021, nay được chuyển thành tiền án phí.

Anh Hà Văn C1 không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS huyện + tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã K1, P;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đào Thị Bích Ngọc

